

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385,810,217,853	471,437,014,204
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229,821,988,726	164,207,977,444
1) Tiền	111	V.01	229,821,988,726	164,207,977,444
2) Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1) Đầu tư ngắn hạn	121			
3) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	128 129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,216,250,400	270,240,648,700
1) Phải thu của khách hàng	131		96,869,449,014	248,844,318,623
2) Trả trước cho người bán	132		7,172,217,561	758,450,704
3) Phải thu nội bộ	133			
4) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5) các khoản phải thu khác	135	V.03	18,174,583,825	20,637,879,373
6) Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33,456,788,227	36,916,332,788
1) Hàng tồn kho	141	V.04	33,675,403,905	47,509,649,237
2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(218,615,678)	(10,593,316,449)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315,190,500	72,055,272
1) Chi phí trả trước ngắn hạn	151		234,190,500	72,055,272
2) Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2) Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		
3) Tài sản ngắn hạn khác	158		81,000,000	

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433,145,851,106	392,654,293,581
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		6,221,335,902	5,301,383,587
1) Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2) Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4) Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6,221,335,902	5,301,383,587
5) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II - Tài sản cố định	220		399,642,596,634	363,368,820,575
1) Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	309,095,163,338	286,816,617,928
- Nguyên giá	222		739,656,730,944	677,064,009,509
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(430,561,567,606)	(390,247,391,581)
2) Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3) Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	90,547,433,296	76,552,202,647
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,819,707,000	21,819,707,000
1) Đầu tư vào công ty con	251			
2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3) Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,819,707,000	21,819,707,000
4) Dự phòng giảm giá đ.tư tài chính dài hạn(*)	259			
V - Tài sản dài hạn khác	260		5,462,211,570	2,164,382,419
1) Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,834,722,792	
2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3) Tài sản dài hạn khác	268		2,627,488,778	2,164,382,419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		818,956,068,959	864,091,307,785

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
<u>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</u>	<u>300</u>		<u>619,527,659,299</u>	<u>691,370,053,847</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		409,269,590,916	545,727,113,152
1) Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,311,223,291	39,716,409,482
2) Phải trả người bán	312		63,678,431,218	150,088,516,277
3) Người mua trả tiền trước	313		163,375,170	1,415,285
4) Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	22,223,051,108	51,700,165,411
5) Phải trả người lao động	315		156,734,811,826	193,840,339,344
6) Chi phí phải trả	316	V.17	68,255,926,852	
7) Phải trả nội bộ	317		25,333,153,544	41,172,171,232
8) Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	318			
9) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,369,302,162	29,272,852,930
10) Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11) Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		36,200,315,745	39,935,243,191
<i>Trong đó : - Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			27,715,929,308	31,250,856,754
<i>- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ</i>			8,484,386,437	8,484,386,437
<i>- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất</i>				200,000,000
II. Nợ dài hạn	330		210,258,068,383	145,642,940,695
1) Phải trả dài hạn người bán	331			
2) Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3) Phải trả dài hạn khác	333			
4) Vay và nợ dài hạn	334	V.20	200,414,996,138	138,494,250,000
5) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6) Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,414,407,910	6,720,026,360
7) Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		428,664,335	428,664,335
<u>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</u>	<u>400</u>		<u>199,428,409,660</u>	<u>172,721,253,938</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	199,428,409,660	172,721,253,938
1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,850,000,000	120,850,000,000
2) Thặng dư vốn cổ phần	412			
3) Vốn khác của chủ sở hữu	413		24,268,394,972	24,268,394,972

4) Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5) Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6) Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7) Quỹ đầu tư phát triển	417		20,058,696,162	20,058,696,162
8) Quỹ dự phòng tài chính	418		7,544,162,804	7,544,162,804
9) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,707,155,722	
11) Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
1) Nguồn kinh phí	422	V.23		
2) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		818,956,068,959	864,091,307,785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1- Tài sản cho thuê ngoài			
2- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư hàng hoá viện trợ			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lê Quang Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Doãn Văn Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	402,790,982,124	330,572,542,582	771,539,940,771	606,319,175,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		402,790,982,124	330,572,542,582	771,539,940,771	606,319,175,237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	357,088,358,607	283,653,477,720	678,695,885,354	525,385,287,822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,702,623,517	46,919,064,862	92,844,055,417	80,933,887,415
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,525,954,819	3,008,944,699	6,036,459,299	5,082,962,301
7- Chi tài chính	22	VI.28	7,896,981,303	2,257,896,378	15,061,271,031	3,997,979,016
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,896,981,303	2,257,896,378	15,061,271,031	3,997,979,016
8. Chi phí bán hàng	24		5,644,004,490	4,412,322,856	11,005,420,291	8,251,206,193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,954,651,641	20,064,263,966	43,346,559,029	41,359,944,585
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30= [20+21-22-24-25]}	30		13,732,940,902	23,193,526,361	29,467,264,365	32,407,719,922
11- Thu nhập khác	31		6,562,725,808	635,396,623	8,349,177,789	1,779,639,549
12- Chi phí khác	32		1,137,279,747	526,113,402	1,660,215,893	951,079,924
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5,425,446,061	109,283,221	6,688,961,896	828,559,625
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		19,158,386,963	23,302,809,582	36,156,226,261	33,236,279,547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,199,610,714	5,825,702,396	9,449,070,539	8,309,069,887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế (60= 50-51 -52)	60		13,958,776,249	17,477,107,187	26,707,155,722	24,927,209,660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,155	1,446.2	2,210	2,062.7

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lê Quang Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Doãn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẾN 30 THÁNG 6	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,156,226,261	105,743,061,937
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	60,646,384,551	89,675,891,679
Các khoản dự phòng	03	(10,374,700,771)	10,593,316,449
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,550,221,065)	(13,538,053,082)
Chi phí lãi vay	06	15,061,271,031	9,118,534,943
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92,938,960,007	201,592,751,926
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	146,560,339,626	(232,838,906,013)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(8,003,941,546)	(37,386,680,361)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(105,535,713,701)	118,424,499,162
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2,996,858,020)	288,028,228
Tiền lãi vay đã trả	13	(15,061,271,031)	(9,118,534,943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22,725,743,066)	(13,563,267,344)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	500,000	568,118,068
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,735,427,446)	(11,667,675,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81,440,844,823	16,298,333,530
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59,613,348,353)	(55,244,787,232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,513,761,766	2,730,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,513,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,036,459,299	10,808,053,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51,063,127,288)	(48,819,734,150)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẾN 30 THÁNG 6	NĂM TRƯỚC
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127,223,246,138	99,514,256,191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81,707,686,191)	(11,684,395,638)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,279,266,200)	(6,683,853,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35,236,293,747	81,146,006,953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	65,614,011,282	48,624,606,333
Tiền tồn đầu kỳ	60	164,207,977,444	115,583,371,111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	229,821,988,726	164,207,977,444

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 30 tháng 6 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 120.850.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,02% tương ứng	65.285.470.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,98% tương ứng	55.564.530.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản khác;
- Chế tạo, sửa chữa, phục hồi thiết bị mỏ, phương tiện vận tải và sản phẩm cơ khí khác;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển;
- Tư vấn mỏ và công nghiệp;
- Xây dựng công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng, giao thông và san lấp mặt bằng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy;
- Kinh doanh hạ tầng và bất động sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị vật tư, phụ tùng, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01-01-2011, kết thúc vào ngày 31 -12 -2011

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Dụng cụ quản lý	3-8 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ng

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái.**13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	2,927,989,041	79,584,985
- Tiền gửi ngân hàng:	226,893,999,685	164,128,392,459
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	229,821,988,726	164,207,977,444
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng:		
03 Các khoản phải thu khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá:		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu của người lao động:		
- Phải thu khác:	18,174,583,825	20,637,879,373
Cộng:	18,174,583,825	20,637,879,373
04 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	21,862,004,353	20,157,004,964
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	10,240,971,422	25,093,978,498
- Thành phẩm:	1,572,428,130	2,258,665,775
- Hàng hoá:		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hoá kho bảo thuế:		
- Hàng hoá bất động sản:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	33,675,403,905	47,509,649,237
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	218,615,678	10,593,316,449
05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:		
- Thuế GTGT nộp thừa:		
- Thuế TNCN nộp thừa:		
- Thuế tài nguyên		
- Phí môi trường nộp NSDP		
Cộng	0	0
06 Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Cho vay dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng		
07 Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:	6,221,335,902	5,301,383,587
Cộng	6,221,335,902	5,301,383,587
08. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	423,873,633,095	131,887,117,846	104,475,571,324	16,032,891,576	794,795,668	677,064,009,509
- Mua trong năm	0	26,901,272,726	7,087,251,800	72,000,000	0	34,060,524,526
- Đầu tư XD CB hoàn thành	48,864,405,435	0	0	0	0	48,864,405,435
- Tặng khác	0					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	5,901,716,644	9,639,675,457	4,471,246,161	319,570,264		20,332,208,526
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						0
Số dư cuối kỳ	466,836,321,886	149,148,715,116	107,091,576,963	15,785,321,312	794,795,668	739,656,730,944
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	182,830,803,066	111,851,991,737	79,014,842,147	15,754,958,963	794,795,668	390,247,391,581
- Khấu hao trong năm	32,649,143,044	14,845,893,185	13,047,015,232	104,333,090	0	60,646,384,551
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Tặng khác (Do tính hao mòn)	0			0		0
- Thanh lý, nhượng bán	5,901,716,644	9,639,675,457	4,471,246,161	319,570,264		20,332,208,526
- Giảm khác						
Số cuối năm	209,578,229,466	117,058,209,465	87,590,611,218	15,539,721,789	794,795,668	430,561,567,606
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	241,042,830,029	20,035,126,109	25,460,729,177	277,932,613	0	286,816,617,928
- Tại ngày cuối kỳ	257,258,092,420	32,090,505,650	19,500,965,745	245,599,523	0	309,095,163,338

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114,397,460,274
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 186,452,937,807
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</u>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<u>Giá trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					-	
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					-	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

90,547,433,296

76,552,202,647

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2:

87,947,508,446

73,952,277,797

+ Dự án khu tái định cư:

2,504,929,850

2,504,929,850

12 Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GTCL của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:	21,819,707,000	21,819,707,000
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thợ mỏ	168,000,000	168,000,000
+ Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả	21,651,707,000	21,651,707,000
+ Công ty CP bóng đá - TKV		
Cộng:	21,819,707,000	21,819,707,000
14 Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Phụ tùng thay thế có giá trị lớn:		0
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Sửa chữa TSCĐ hết khấu hao	2,834,722,792	0
Cộng:	2,834,722,792	0
15 Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:	55,153,291	55,153,291
- Nợ dài hạn đến hạn trả:	23,256,070,000	39,661,256,191
Cộng:	23,311,223,291	39,716,409,482
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng:	8,988,589,795	13,231,735,636
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	4,263,807,295	17,540,479,822
- Thuế thu nhập cá nhân:	1,014,531,379	674,375,924
- Thuế tài nguyên:	7,167,908,639	19,545,100,029
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		
- Các loại thuế khác:		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	788,214,000	708,474,000
Cộng:	22,223,051,108	51,700,165,411
17 Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:	20,000,000,000	
- Chi phí thuê ngoài khác		
- Chi phí đất đá huyệt hệ số, mét lò huyệt hệ số:	48,255,926,852	
Cộng:	68,255,926,852	0
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	2,210,536,401	760,940,995
- Bảo hiểm xã hội:	307,360,908	283,859,060
- Bảo hiểm y tế:		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Trợ cấp lao động dôi dư:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Doanh thu chưa thực hiện:		

- Chi phí môi trường tại đơn vị:		
- Quỹ phát triển khoa học & công nghệ:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10,851,404,853	28,228,052,875
Cộng:	13,369,302,162	29,272,852,930

19 Phải trả nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả nội bộ ngắn hạn (Các khoản phải trả Tập đoàn)	25,333,153,544	41,172,171,232
- Phải trả nội bộ dài hạn (Quỹ phát triển KH&CN)	428,664,335	428,664,335
- Phải trả dài hạn nội bộ khác:		
Cộng:	25,761,817,879	41,600,835,567
20 Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
a + Vay dài hạn:	200,414,996,138	138,494,250,000
- Vay ngân hàng:	198,568,996,138	136,648,250,000
- Vay đối tượng khác(Vay tập đoàn):	1,846,000,000	1,846,000,000
- Trái phiếu phát hành:		
b + Nợ dài hạn:	0	0
- Thuê tài chính:		
- Nợ dài hạn khác:		
Cộng:	200,414,996,138	138,494,250,000

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng:		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được nhận từ các năm trước:		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã		

được ghi nhận từ các năm trước:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa Phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	6	7
Số dư đầu năm trước	120,850,000,000	12,109,186,480	4,840,819,735	3,597,954,312			141,397,960,527
- Tăng vốn trong năm trước		12,459,208,492	23,730,876,427	3,946,208,492			40,136,293,411
- Lãi trong năm trước						78,924,169,838	78,924,169,838
- Tăng do CPH							0
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm do CPH (khác)		300,000,000	8,513,000,000			78,924,169,838	87,737,169,838
Số dư cuối năm trước	120,850,000,000	24,268,394,972	20,058,696,162	7,544,162,804			172,721,253,938
Số dư đầu năm nay	120,850,000,000	24,268,394,972	20,058,696,162	7,544,162,804	0		172,721,253,938
- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi trong năm nay						26,707,155,722	26,707,155,722
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	120,850,000,000	24,268,394,972	20,058,696,162	7,544,162,804	0	26,707,155,722	199,428,409,660

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cuối kỳ

Đầu năm

65,285,470,000

65,285,470,000

55,564,530,000

55,564,530,000

Cộng

120,850,000,000

120,850,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

Cuối kỳ

Đầu năm

cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
 - + Vốn góp đầu năm:
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm:
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	12,085,000	12,085,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	12,085,000	12,085,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	12,085,000	12,085,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12,085,000	12,085,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	12,085,000	12,085,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	20,058,696,162	20,058,696,162
- Quỹ dự phòng tài chính:	7,544,162,804	7,544,162,804
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36,200,315,745	39,935,243,191
+ Số dư đầu năm	39,935,243,191	28,028,093,533
+ Số Phát sinh tăng	500,000	24,672,008,738
+ Số phát sinh giảm	3,735,427,446	12,764,859,080
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	8,484,386,437	8,484,386,437
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
-		
-		
23 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn K. phí thuộc vốn M. trường TKV chưa cấp:		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		
24 Tài sản thuê ngoài:	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài:		
- Tài sản khác thuê ngoài:		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
25 Tổng số doanh thu bán hàng và c.cấp d.vụ (Mã số 01):	771,539,940,771	606,319,175,237
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng:	722,351,668,848	576,502,539,724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	49,188,271,923	29,816,635,513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh		

- nghiệp có hoạt động xây lắp):
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất khẩu:		
27 D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (Mã số 10)	771,539,940,771	606,319,175,237
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá:	722,351,668,848	576,502,539,724
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	49,188,271,923	29,816,635,513
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	639,555,723,083	495,568,652,309
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	49,514,863,042	29,816,635,513
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-10,374,700,771	
Cộng:	678,695,885,354	525,385,287,822
29 Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	6,016,299,299	4,819,162,116
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	243,640,185
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	20,160,000	20,160,000
- Lãi bán ngoại tệ:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Lãi bán hàng trả chậm:		
- Doanh thu hoạt động tài chính:		
Cộng:	6,036,459,299	5,082,962,301
30 Chi phí tài chính (mã số 22)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	15,061,271,031	3,997,979,016
+ <i>Lãi tiền vay ngắn hạn:</i>		
+ <i>Lãi tiền vay trung, dài hạn</i>	15,061,271,031	3,997,979,016
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		
- Lỗ bán ngoại tệ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		

- Dự phòng giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn:
- Chi phí tài chính khác:

Cộng:	15,061,271,031	3,997,979,016
31 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành.	9,449,070,539	8,309,069,887
- Thu nhập chịu thuế TNDN	37,796,282,154	33,236,279,547
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	36,156,226,261	33,236,279,547
- Các khoản không được xác nhận là chi phí tính thuế	1,660,215,893	
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
+ Tiền truy thu thuế năm 2009 + 2010 của Cục thuế QN	1,647,215,893	
+ Tiền vi phạm hành chính về BVMT	13,000,000	
+ Chi phí thuế #		
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế (lợi tức được chia)	20,160,000	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	9,449,070,539	8,309,069,887
32 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	167,434,580,780	113,807,084,429
- Chi phí nhân công:	280,755,063,278	219,932,688,611
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	60,646,384,551	48,535,404,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	63,800,920,972	62,268,845,547
- Chi phí khác bằng tiền:	164,383,442,428	124,630,711,341
Cộng:	737,020,392,009	569,174,734,077
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)		
34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Kỳ này	Năm trước
a Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh trong các kỳ báo cáo:		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ phải trả không phải trả là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc mà d.nghiệp phải thực hiện:

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- 4 theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang